BỘ Y TẾ
VIỆN HUYẾT HỌC – TRUYỀN MÁU TW

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2026

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quý Công ty

Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương đang có kế hoạch lựa chọn đơn vị thực hiện công việc cụ thể như sau:

- Đánh giá nước ăn uống (nước sạch dùng để nấu ăn);
- Đánh giá nước uống trực tiếp từ vòi máy lọc nước;
- Đánh giá nước thải từ hệ thống xử lý nước thải;
- Quan trắc không khí xung quanh;
- Quan trắc, đánh giá hoạt động quản lý chất thải rắn;

(Xin xem bản phụ lục đính kèm).

1. Mục đích báo giá: Làm cơ sở lựa chọn đơn vị thực hiện

2. Thời hạn gửi báo giá: ngày 13 tháng 11 năm 2026.

3. Yêu cầu báo giá:

- Giá theo thị trường đã bao gồm thuế VAT và tất cả các loại thuế, phí, lệ phí liên quan.
- Về khối lượng, chất lượng: Nhà thầu đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ và các nội dung theo yêu cầu của thư chào giá.
- Báo giá có hiệu lực tối thiểu 06 tháng kể từ ngày phát hành.
- Gửi kèm bản sao giấy phép Đăng ký kinh doanh của Quý Công ty.

4. Hình thức gửi báo giá: Gửi qua hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

VIỆN HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU TRUNG ƯƠNG

Lê Lâm

PHỤ LỤC

(Đính kèm Thư mời chào giá ngày 05 tháng 11 năm 2026)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tổng số mẫu	Số lần lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu
I. Đánh giá nước ăn uống (tức nước sạch dùng để nấu ăn)					
- Căn cứ thực hiện: Mục C4.3 của bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện "nước ăn uống phải được tiến hành kiểm tra theo quy định"					
- Tiêu chuẩn nước sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.					
1	Độ đục	Mẫu	12	1 lần/quý (lấy 4 lần/năm)	2 bể ngầm chứa nước + 01 téc nước chung trên tầng H13
2	Độ pH	Mẫu	12	1 lần/quý (lấy 4 lần/năm)	2 bể ngầm chứa nước + 01 téc nước chung trên tầng H13
3	Độ cứng, tính theo CaCO3	Mẫu	12	1 lần/quý (lấy 4 lần/năm)	2 bể ngầm chứa nước + 01 téc nước chung trên tầng H13
4	Clorua	Mẫu	12	1 lần/quý (lấy 4 lần/năm)	2 bể ngầm chứa nước + 01 téc nước chung trên tầng H13
5	Hàm lượng Sắt	Mẫu	12	1 lần/quý (lấy 4 lần/năm)	2 bể ngầm chứa nước + 01 téc nước chung trên tầng H13
6	Hàm lượng Nitrat (NO3-)	Mẫu	12	1 lần/quý (lấy 4 lần/năm)	2 bể ngầm chứa nước + 01 téc nước chung trên tầng H13
7	Hàm lượng Nitrit (NO2-)	Mẫu	12	1 lần/quý (lấy 4 lần/năm)	2 bể ngầm chứa nước + 01 téc nước chung trên tầng H13
8	Hàm lượng Sulfat (SO4)	Mẫu	12	1 lần/quý (lấy 4 lần/năm)	2 bể ngầm chứa nước +

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tổng số mẫu	Số lần lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu
					01 téc nước chung trên tầng H13
9	Chỉ số Pecmanganat	Mẫu	12	1 lần/quý (lấy 4 lần/năm)	2 bể ngầm chứa nước + 01 téc nước chung trên tầng H13
10	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	Mẫu	12	1 lần/quý (lấy 4 lần/năm)	2 bể ngầm chứa nước + 01 téc nước chung trên tầng H13
11	Hàm lượng Nhôm	Mẫu	12	1 lần/quý (lấy 4 lần/năm)	2 bể ngầm chứa nước + 01 téc nước chung trên tầng H13
12	Hàm lượng mangan tổng số	Mẫu	12	1 lần/quý (lấy 4 lần/năm)	2 bể ngầm chứa nước + 01 téc nước chung trên tầng H13
13	Hàm lượng Chì	Mẫu	12	1 lần/quý (lấy 4 lần/năm)	2 bể ngầm chứa nước + 01 téc nước chung trên tầng H13
14	Hàm lượng Amoni	Mẫu	12	1 lần/quý (lấy 4 lần/năm)	2 bể ngầm chứa nước + 01 téc nước chung trên tầng H13
15	Hàm lượng Asen	Mẫu	12	1 lần/quý (lấy 4 lần/năm)	2 bể ngầm chứa nước + 01 téc nước chung trên tầng H13
16	Hàm lượng Thủy ngân	Mẫu	12	1 lần/quý (lấy 4 lần/năm)	2 bể ngầm chứa nước + 01 téc nước chung trên tầng H13
17	Hàm lượng Cadimi	Mẫu	12	1 lần/quý (lấy 4 lần/năm)	2 bể ngầm chứa nước +

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tổng số mẫu	Số lần lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu
					01 téc nước chung trên tầng H13
18	Hàm lượng Đồng tổng số	Mẫu	12	1 lần/quý (lấy 4 lần/năm)	2 bể ngầm chứa nước + 01 téc nước chung trên tầng H13
19	Hàm lượng Kẽm	Mẫu	12	1 lần/quý (lấy 4 lần/năm)	2 bể ngầm chứa nước + 01 téc nước chung trên tầng H13
20	Coliform tổng số	Mẫu	12	1 lần/quý (lấy 4 lần/năm)	2 bể ngầm chứa nước + 01 téc nước chung trên tầng H13
21	E.coli	Mẫu	12	1 lần/quý (lấy 4 lần/năm)	2 bể ngầm chứa nước + 01 téc nước chung trên tầng H13
22	Hàm lượng Florua	Mẫu	12	1 lần/quý (lấy 4 lần/năm)	2 bể ngầm chứa nước + 01 téc nước chung trên tầng H13
II. Đánh giá nước uống trực tiếp từ vòi máy lọc nước					
- Căn cứ thực hiện: Mục C4.3 của bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện "nước ăn uống tại vòi phải được tiến hành kiểm tra theo quy định"					
- Tiêu chuẩn QCVN 6-1:2010/BYT phụ lục 02, 03 của quy chuẩn. (Tiêu chuẩn nước uống đóng chai: 21 chỉ tiêu hóa lý bắt buộc, 5 chỉ tiêu vi sinh bắt buộc)					
1	Antimony, mg/l	Mẫu	30	1 mẫu/cây lọc/năm (có 26 cây lọc nước + dự trù cho 4 mẫu cây khi bị nhiễm khuẩn hoặc nghi ngờ nhiễm) (Tổng làm 30 mẫu)	Tại các khoa lâm sàng
2	Arsen, mg/l	Mẫu	30	1 mẫu/cây lọc/năm (có 26 cây lọc nước + dự trù cho 4 mẫu cây khi bị nhiễm khuẩn hoặc nghi ngờ nhiễm) (Tổng làm 30 mẫu)	Tại các khoa lâm sàng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tổng số mẫu	Số lần lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu
3	Bari, mg/l	Mẫu	30	1 mẫu/cây lọc/năm (có 26 cây lọc nước + dự trù cho 4 mẫu cây khi bị nhiễm khuẩn hoặc nghi ngờ nhiễm) (Tổng làm 30 mẫu)	Tại các khoa lâm sàng
4	Bor, mg/l	Mẫu	30	1 mẫu/cây lọc/năm (có 26 cây lọc nước + dự trù cho 4 mẫu cây khi bị nhiễm khuẩn hoặc nghi ngờ nhiễm) (Tổng làm 30 mẫu)	Tại các khoa lâm sàng
5	Bromat, mg/l	Mẫu	30	1 mẫu/cây lọc/năm (có 26 cây lọc nước + dự trù cho 4 mẫu cây khi bị nhiễm khuẩn hoặc nghi ngờ nhiễm) (Tổng làm 30 mẫu)	Tại các khoa lâm sàng
6	Cadmi, mg/l	Mẫu	30	1 mẫu/cây lọc/năm (có 26 cây lọc nước + dự trù cho 4 mẫu cây khi bị nhiễm khuẩn hoặc nghi ngờ nhiễm) (Tổng làm 30 mẫu)	Tại các khoa lâm sàng
7	Clor, mg/l	Mẫu	30	1 mẫu/cây lọc/năm (có 26 cây lọc nước + dự trù cho 4 mẫu cây khi bị nhiễm khuẩn hoặc nghi ngờ nhiễm) (Tổng làm 30 mẫu)	Tại các khoa lâm sàng
8	Clorat, mg/l	Mẫu	30	1 mẫu/cây lọc/năm (có 26 cây lọc nước + dự trù cho 4 mẫu cây khi bị nhiễm khuẩn hoặc nghi ngờ nhiễm) (Tổng làm 30 mẫu)	Tại các khoa lâm sàng
9	Clorit, mg/l	Mẫu	30	1 mẫu/cây lọc/năm (có 26 cây lọc nước + dự trù cho 4 mẫu cây khi bị nhiễm khuẩn hoặc nghi ngờ nhiễm) (Tổng làm 30 mẫu)	Tại các khoa lâm sàng
10	Crom, mg/l	Mẫu	30	1 mẫu/cây lọc/năm (có 26 cây lọc nước + dự trù cho 4 mẫu cây khi	Tại các khoa lâm sàng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tổng số mẫu	Số lần lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu
				bị nhiễm khuẩn hoặc nghi ngờ nhiễm) (Tổng làm 30 mẫu)	
11	Đồng, mg/l	Mẫu	30	1 mẫu/cây lọc/năm (có 26 cây lọc nước + dự trù cho 4 mẫu cây khi bị nhiễm khuẩn hoặc nghi ngờ nhiễm) (Tổng làm 30 mẫu)	Tại các khoa lâm sàng
12	Xyanid, mg/l	Mẫu	30	1 mẫu/cây lọc/năm (có 26 cây lọc nước + dự trù cho 4 mẫu cây khi bị nhiễm khuẩn hoặc nghi ngờ nhiễm) (Tổng làm 30 mẫu)	Tại các khoa lâm sàng
13	Fluorid, mg/l	Mẫu	30	1 mẫu/cây lọc/năm (có 26 cây lọc nước + dự trù cho 4 mẫu cây khi bị nhiễm khuẩn hoặc nghi ngờ nhiễm) (Tổng làm 30 mẫu)	Tại các khoa lâm sàng
14	Chì, mg/l	Mẫu	30	1 mẫu/cây lọc/năm (có 26 cây lọc nước + dự trù cho 4 mẫu cây khi bị nhiễm khuẩn hoặc nghi ngờ nhiễm) (Tổng làm 30 mẫu)	Tại các khoa lâm sàng
15	Mangan, mg/l	Mẫu	30	1 mẫu/cây lọc/năm (có 26 cây lọc nước + dự trù cho 4 mẫu cây khi bị nhiễm khuẩn hoặc nghi ngờ nhiễm) (Tổng làm 30 mẫu)	Tại các khoa lâm sàng
16	Thủy ngân, mg/l	Mẫu	30	1 mẫu/cây lọc/năm (có 26 cây lọc nước + dự trù cho 4 mẫu cây khi bị nhiễm khuẩn hoặc nghi ngờ nhiễm) (Tổng làm 30 mẫu)	Tại các khoa lâm sàng
17	Molybden, mg/l	Mẫu	30	1 mẫu/cây lọc/năm (có 26 cây lọc nước + dự trù cho 4 mẫu cây khi bị nhiễm khuẩn hoặc nghi ngờ nhiễm) (Tổng làm 30 mẫu)	Tại các khoa lâm sàng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tổng số mẫu	Số lần lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu
18	Nickel, mg/l	Mẫu	30	1 mẫu/cây lọc/năm (có 26 cây lọc nước + dự trù cho 4 mẫu cây khi bị nhiễm khuẩn hoặc nghi ngờ nhiễm) (Tổng làm 30 mẫu)	Tại các khoa lâm sàng
19	Nitrat 5), mg/l	Mẫu	30	1 mẫu/cây lọc/năm (có 26 cây lọc nước + dự trù cho 4 mẫu cây khi bị nhiễm khuẩn hoặc nghi ngờ nhiễm) (Tổng làm 30 mẫu)	Tại các khoa lâm sàng
20	Nitrit 5), mg/l	Mẫu	30	1 mẫu/cây lọc/năm (có 26 cây lọc nước + dự trù cho 4 mẫu cây khi bị nhiễm khuẩn hoặc nghi ngờ nhiễm) (Tổng làm 30 mẫu)	Tại các khoa lâm sàng
21	Selen, mg/l	Mẫu	30	1 mẫu/cây lọc/năm (có 26 cây lọc nước + dự trù cho 4 mẫu cây khi bị nhiễm khuẩn hoặc nghi ngờ nhiễm) (Tổng làm 30 mẫu)	Tại các khoa lâm sàng
22	E. coli hoặc Coliform chịu nhiệt	Mẫu	30	1 mẫu/cây lọc/năm (có 26 cây lọc nước + dự trù cho 4 mẫu cây khi bị nhiễm khuẩn hoặc nghi ngờ nhiễm) (Tổng làm 30 mẫu)	Tại các khoa lâm sàng
23	Coliform tổng số	Mẫu	30	1 mẫu/cây lọc/năm (có 26 cây lọc nước + dự trù cho 4 mẫu cây khi bị nhiễm khuẩn hoặc nghi ngờ nhiễm) (Tổng làm 30 mẫu)	Tại các khoa lâm sàng
24	Streptococci faecal	Mẫu	30	1 mẫu/cây lọc/năm (có 26 cây lọc nước + dự trù cho 4 mẫu cây khi bị nhiễm khuẩn hoặc nghi ngờ nhiễm) (Tổng làm 30 mẫu)	Tại các khoa lâm sàng
25	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunfit	Mẫu	30	1 mẫu/cây lọc/năm (có 26 cây lọc nước + dự trù cho 4 mẫu cây khi	Tại các khoa lâm sàng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tổng số mẫu	Số lần lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu
	(vi khuẩn gây bệnh)			bị nhiễm khuẩn hoặc nghi ngờ nhiễm) (Tổng làm 30 mẫu)	
26	Pseudomonas aeruginosa	Mẫu	30	1 mẫu/cây lọc/năm (có 26 cây lọc nước + dự trù cho 4 mẫu cây khi bị nhiễm khuẩn hoặc nghi ngờ nhiễm) (Tổng làm 30 mẫu)	Tại các khoa lâm sàng
III. Đánh giá nước thải từ hệ thống xử lý nước thải:					
- Căn cứ theo TT 02/2022/TT-BTNMT					
- Căn cứ theo TT 20/2021/TT-BYT					
- Căn cứ theo mục C4.6 của Tiêu chí đánh giá chất lượng Bệnh viện					
- Tiêu chuẩn áp dụng: theo Tiêu chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT					
- Căn cứ theo quyết định phê duyệt trong giấy phép môi trường					
1	pH	Mẫu	15	3 mẫu/lần (1 lần/Quý) và 3 mẫu kiểm định lại khi có bất thường	Tại 2 điểm xả, và 1 điểm đầu vào trc khi xử lý
2	BOD_5	Mẫu	15	3 mẫu/lần (1 lần/Quý) và 3 mẫu kiểm định lại khi có bất thường	Tại 2 điểm xả, và 1 điểm đầu vào trc khi xử lý
3	COD	Mẫu	15	3 mẫu/lần (1 lần/Quý) và 3 mẫu kiểm định lại khi có bất thường	Tại 2 điểm xả, và 1 điểm đầu vào trc khi xử lý
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	Mẫu	15	3 mẫu/lần (1 lần/Quý) và 3 mẫu kiểm định lại khi có bất thường	Tại 2 điểm xả, và 1 điểm đầu vào trc khi xử lý
5	NO_3^-	Mẫu	15	3 mẫu/lần (1 lần/Quý) và 3 mẫu kiểm định lại khi có bất thường	Tại 2 điểm xả, và 1 điểm đầu vào trc khi xử lý
6	NH_4^+	Mẫu	15	3 mẫu/lần (1 lần/Quý) và 3 mẫu kiểm định lại khi có bất thường	Tại 2 điểm xả, và 1 điểm đầu vào trc khi xử lý
7	PO_4^{3-}	Mẫu	15	3 mẫu/lần (1 lần/Quý) và 3 mẫu kiểm định lại khi có bất thường	Tại 2 điểm xả, và 1 điểm đầu vào trc khi xử lý

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tổng số mẫu	Số lần lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu
8	S^{2-}	Mẫu	15	3 mẫu/lần (1 lần/Quý) và 3 mẫu kiểm định lại khi có bất thường	Tại 2 điểm xả, và 1 điểm đầu vào trc khi xử lý
9	Dầu mỡ động thực vật	Mẫu	15	3 mẫu/lần (1 lần/Quý) và 3 mẫu kiểm định lại khi có bất thường	Tại 2 điểm xả, và 1 điểm đầu vào trc khi xử lý
10	Coliform	Mẫu	15	3 mẫu/lần (1 lần/Quý) và 3 mẫu kiểm định lại khi có bất thường	Tại 2 điểm xả, và 1 điểm đầu vào trc khi xử lý
11	Salmonella	Mẫu	15	3 mẫu/lần (1 lần/Quý) và 3 mẫu kiểm định lại khi có bất thường	Tại 2 điểm xả, và 1 điểm đầu vào trc khi xử lý
12	Shigella	Mẫu	15	3 mẫu/lần (1 lần/Quý) và 3 mẫu kiểm định lại khi có bất thường	Tại 2 điểm xả, và 1 điểm đầu vào trc khi xử lý
13	Vibrio cholera	Mẫu	15	3 mẫu/lần (1 lần/Quý) và 3 mẫu kiểm định lại khi có bất thường	Tại 2 điểm xả, và 1 điểm đầu vào trc khi xử lý
IV. Quan trắc Không khí xung quanh					
- Căn cứ theo TT 02/2022/TT-BTNMT					
- Căn cứ theo TT 20/2021/TT-BYT					
- Căn cứ theo mục C4.6 của Tiêu chí đánh giá chất lượng Bệnh viện					
- Tiêu chuẩn áp dụng: theo QCVN 05:2023/BTNMT; Tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực đặc biệt) và Độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (khu vực đặc biệt);					
- Căn cứ theo quyết định phê duyệt Giấy phép môi trường của Sở TNMT phê duyệt.					
1	NH3	Mẫu	14	7 mẫu/lần (2 lần/năm)	Tại các vị trí quy định trong Giấy phép môi trường
2	HCHO	Mẫu	14	7 mẫu/lần (2 lần/năm)	Tại các vị trí quy định trong Giấy phép môi trường
3	Tổng Hydrocacbon	Mẫu	14	7 mẫu/lần (2 lần/năm)	Tại các vị trí quy định trong Giấy phép môi trường

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tổng số mẫu	Số lần lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu
4	SO2	Mẫu	14	7 mẫu/lần (2 lần/năm)	Tại các vị trí quy định trong Giấy phép môi trường
5	CO	Mẫu	14	7 mẫu/lần (2 lần/năm)	Tại các vị trí quy định trong Giấy phép môi trường
6	NO2	Mẫu	14	7 mẫu/lần (2 lần/năm)	Tại các vị trí quy định trong Giấy phép môi trường
7	Tiếng ồn	Mẫu	14	7 mẫu/lần (2 lần/năm)	Tại các vị trí quy định trong Giấy phép môi trường
8	Độ rung	Mẫu	14	7 mẫu/lần (2 lần/năm)	Tại các vị trí quy định trong Giấy phép môi trường
V. QUAN TRẮC, ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN					
- (Báo cáo đánh giá phân loại, thu gom chất thải rắn y tế)					
- Căn cứ theo TT 02/2022/TT-BTNMT					
- Căn cứ theo TT 20/2021/TT-BYT					
- Căn cứ theo mục C4.5 của Tiêu chí đánh giá chất lượng Bệnh viện					
1	Báo cáo đánh giá phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn y tế (chất thải tái chế, sinh hoạt, nguy hại) theo đúng thông tư quy định (TT 20/2021/TT-BYT)	Đợt	4	40 khoa/1 lần (4 lần/Năm)	Tại tất cả các khoa/phòng
2	Đánh giá Phân loại chất thải rắn y tế - Chất thải tái chế - Chất thải nguy hại - Chất thải sinh hoạt	Đợt	4	40 khoa/1 lần (4 lần/Năm)	Tại tất cả các khoa/phòng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tổng số mẫu	Số lần lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu
3	Đánh giá Thu gom chất thải y tế - Chất thải tái chế - Chất thải nguy hại - Chất thải sinh hoạt	Đợt	4	40 khoa/1 lần (4 lần/Năm)	Tại tất cả các khoa/phòng
4	Đánh giá Lưu giữ chất thải y tế - Chất thải tái chế - Chất thải nguy hại - Chất thải sinh hoạt	Đợt	4	40 khoa/1 lần (4 lần/Năm)	Tại tất cả các khoa/phòng
5	Đánh giá Vận chuyển xử lý chất thải y tế - Chất thải tái chế - Chất thải nguy hại - Chất thải sinh hoạt	Đợt	4	40 khoa/1 lần (4 lần/Năm)	Tại tất cả các khoa/phòng